



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCĐP 01:202../TN

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH
SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Local technical regulation on
Domestic Water Quality in Thai Nguyen Province*

(DỰ THẢO LẦN 2)

THÁI NGUYÊN – 202...

Lời nói đầu:

QCĐP 01:202../TN do Ban soạn thảo chủ trì biên soạn trên cơ sở quy định giao quyền tại QCVN 01-1:2018/BYT, Sở Y tế trình duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành theo Quyết định số /202../QĐ-UBND ngày.....tháng... năm 202..

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm chất lượng nước.

2. Các đơn vị cấp nước tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác có hoạt động cung cấp nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên không áp dụng Quy chuẩn này mà áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương tại nơi đơn vị có hoạt động khai thác, sản xuất.

3. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (viết tắt là nước sạch).

2. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Colony Forming Unit" có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch, ngưỡng giới hạn cho phép.

1. Các thông số nhóm A

Các thông số chất lượng nước sạch nhóm A được quy định trong danh mục tại Điều 4 của QCVN 01-1:2018/BYT ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

2. Các thông số nhóm B

| TT | Tên thông số | Đơn vị tính | Ngưỡng giới hạn cho phép |
|-----|---|-------------|--------------------------|
| | <i>Thông số vi sinh vật</i> | | |
| 1. | Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>) | CFU/ 100mL | < 1 |
| 2. | Trực khuẩn mủ xanh (<i>Ps. Aeruginosa</i>) | CFU/ 100mL | < 1 |
| | <i>Thông số vô cơ</i> | | |
| 3. | Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) | mg/L | 0,3 |
| 4. | Bari (Ba) | mg/L | 0,7 |
| 5. | Cadmi (Cd) | mg/L | 0,003 |
| 6. | Chì (Plumbum) (Pb) | mg/L | 0,01 |
| 7. | Chỉ số pecmanganat | mg/L | 2 |
| 8. | Chromi (Cr) | mg/L | 0,05 |
| 9. | Độ cứng, tính theo CaCO ₃ | mg/L | 300 |
| 10. | Mangan (Mn) | mg/L | 0,1 |
| 11. | Nhôm (Aluminium) (Al) | mg/L | 0,2 |
| 12. | Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) | mg/L | 2 |
| 13. | Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) | mg/L | 0,05 |
| 14. | Sắt (Ferrum) (Fe) | mg/L | 0,3 |
| 15. | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) | mg/L | 0,001 |
| 16. | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | mg/L | 1000 |
| 17. | Xyanua (CN ⁻) | mg/L | 0,05 |

| TT | Tên thông số | Đơn vị tính | Ngưỡng giới hạn cho phép |
|-----|--|-------------|--------------------------|
| | <i>Thông số hữu cơ - Nhóm Alkan clo hóa</i> | | |
| 18. | Vinyl clorua | µg/L | 0,3 |
| | <i>Thông số hóa chất bảo vệ thực vật</i> | | |
| 19. | Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine | µg/L | 100 |
| 20. | Molinate | µg/L | 6 |
| 21. | Permethrin | µg/L | 20 |
| 22. | Propanil | µg/L | 20 |
| 23. | Simazine | µg/L | 2 |
| | <i>Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</i> | | |
| 24. | Bromodichloromethane | µg/L | 60 |
| 25. | Bromoform | µg/L | 100 |
| 26. | Chloroform | µg/L | 300 |
| 27. | Dibromochloromethane | µg/L | 100 |
| 28. | Monochloramine | mg/L | 3,0 |
| 29. | Monochloroacetic acid | µg/L | 20 |
| | <i>Thông số nhiễm xạ</i> | | |
| 30. | Tổng hoạt độ phóng xạ α | Bq/L | 0,1 |

Chú thích:

Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau:

$$C_{nitrat}/GHTĐ_{nitrat} + C_{nitrit}/GHTĐ_{nitrit} \leq 1.$$

Điều 5. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch

1. Việc thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025

2. Thông số chất lượng nước sạch nhóm A: Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm định kỳ toàn bộ các thông số chất lượng nước sạch nhóm A

trong danh mục quy định tại Điều 4 của QCVN 01-1:2018/BYT, tần suất thử nghiệm định kỳ ít nhất 01 lần/01 tháng.

3. Thông số chất lượng nước sạch nhóm B: Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm định kỳ toàn bộ các thông số chất lượng nước sạch nhóm B trong danh mục quy định tại Điều 4 của Quy chuẩn này, tần suất thử nghiệm định kỳ ít nhất 01 lần/06 tháng.

4. Đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ các thông số chất lượng nước sạch của nhóm A và nhóm B trong Danh mục các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Điều 4 QCVN 01-1:2018/BYT trong các trường hợp sau đây:

- a) Trước khi đi vào vận hành lần đầu.
- b) Sau khi nâng cấp, sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất.
- c) Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.
- d) Khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
- đ) Định kỳ 03 năm một lần kể từ lần thử nghiệm toàn bộ các thông số gần nhất.

Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm

Số lượng mẫu lấy mỗi lần thử nghiệm, vị trí lấy mẫu được quy định tại Điều 6 của QCVN 01-1:2018/BYT.

Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử

Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch được quy định tại Phụ lục số 01 của QCVN 01-1:2018/BYT.

Chương III QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

Điều 8. Công bố hợp quy

1. Đơn vị sản xuất nước phải tự công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Đơn vị sản xuất nước phải tiến hành đánh giá hợp quy theo phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 28/2012/TT-

BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ và gửi bản tự công bố hợp quy về Sở Y tế theo Mẫu tại Phụ lục số 02 của QCVN 01-1: 2018/BYT.

3. Dấu hợp quy thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ; ký hiệu trên dấu hợp quy thực hiện theo quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Y tế

Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn triển khai, tổ chức thực hiện và có trách nhiệm kiến nghị UBND tỉnh khi cần sửa đổi bổ sung Quy chuẩn này phù hợp với yêu cầu quản lý và của Bộ Y tế.

2. Các đơn vị cấp nước

- Bảo đảm chất lượng nước, thực hiện việc giám sát chất lượng nước theo quy định của quy chuẩn này và quy định tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT của Bộ Y tế.

- Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.